

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.32	405,512,653,059	341,631,177,770	897,886,626,954	802,932,977,625
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.33	246,632,549	7,363,290	722,152,271	34,671,983
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.34	405,266,020,510	341,623,814,480	897,164,474,683	802,898,305,642
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.35	356,696,594,717	298,888,700,309	770,502,190,889	674,227,926,110
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,569,425,793	42,735,114,171	126,662,283,794	128,670,379,532
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.36	2,905,555,727	984,896,113	12,408,186,523	8,436,490,244
7	Chi phí tài chính	22	VI.37	3,107,845,871	2,306,221,504	11,779,903,440	6,637,982,539
	Trong đó: lãi vay phải trả	23		1,986,886,765	2,100,285,246	5,366,660,715	5,911,412,772
8	Chi phí bán hàng	24		6,062,822,930	4,520,849,321	13,214,711,699	13,579,024,968
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,878,034,170	21,484,116,846	63,669,871,711	68,401,397,198
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,426,278,549	15,408,822,613	50,405,983,467	48,488,465,071
11	Thu nhập khác	31		479,166,877	828,840,938	1,728,104,180	2,148,143,862
12	Chi phí khác	32		-	-	-	43,371,399
13	Lợi nhuận khác	40		479,166,877	828,840,938	1,728,104,180	2,104,772,463
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,905,445,426	16,237,663,551	52,134,087,647	50,593,237,534
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.38	4,186,892,413	3,023,554,828	10,566,263,179	9,932,745,403
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(8,835,479)		(38,280,732)	
17	Thuế thu nhập được miễn giảm (*)	53		-	51,580,731	-	51,580,731
18	Thuế thu nhập phải nộp (51-53)	54		4,186,892,413	2,971,974,097	10,566,263,179	9,881,164,672
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		14,727,388,492	13,265,689,454	41,606,105,200	40,712,072,862
19.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(1,500,679,149)	-	(4,509,313,316)	-
19.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty	62		16,228,067,641	13,265,689,454	46,115,418,516	40,712,072,862
					-		-

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc









Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	6	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		445,140,870,081	339,006,660,784
I	Tiền	110		47,978,200,108	30,672,923,993
1	Tiền	111	V.1	47,978,200,108	30,672,923,993
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		159,454,455,610	129,080,518,130
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	141,707,605,476	102,663,680,273
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	15,409,404,469	19,203,514,133
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	2,337,445,665	7,213,323,724
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	223,265,099,720	172,215,075,205
1	Hàng tồn kho	141		223,265,099,720	172,215,075,205
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		14,443,114,643	7,038,143,456
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	67,396,372
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,199,192,216	6,369,951,736
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		192,519,999	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	2,051,402,428	600,795,348
B	Tài sản dài hạn	200		184,287,783,786	126,834,941,515
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		134,930,215,366	105,948,009,889
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	119,581,979,618	92,802,376,559
-	- Nguyên giá	222		218,297,910,805	191,457,148,131
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98,715,931,187)	(98,654,771,572)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		133,634,851	19,672,778
-	- Nguyên giá	228		173,320,965	43,132,783
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39,686,114)	(23,460,005)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	15,214,600,897	13,125,960,552
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
-	- Nguyên giá	241		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,814,505,000	17,814,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		31,517,335,059	3,046,698,265
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	30,932,348,380	2,790,896,318

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	6	5
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38,280,732	-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	546,705,947	255,801,947
				-	-
Tổng cộng tài sản		270		629,428,653,867	465,841,602,299
	Nguồn vốn			-	-
A	Nợ phải trả	300		400,834,428,441	288,778,850,634
I	Nợ ngắn hạn	310		400,834,428,441	288,778,850,634
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	175,092,147,323	138,135,013,536
2	Phải trả người bán	312	V.16	83,213,095,112	64,090,220,336
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	685,428,755	2,959,922,077
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	11,095,939,741	3,950,730,255
5	Phải trả người lao động	315	V.19	112,401,964,494	72,520,774,567
6	Chi phí phải trả	316	V.20	4,633,421,994	2,635,990,809
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	2,149,378,498	312,924,704
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	11,563,052,524	4,173,274,350
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
				-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	-	-
				-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		202,137,578,742	177,062,751,665
I	Vốn chủ sở hữu	410		202,137,578,742	177,062,751,665
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	106,324,310,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	9,178,322,370	5,755,652,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(8,058,000)	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	41,286,294,154	32,133,882,722
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	8,868,571,000	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	37,351,277,904	43,456,954,314
				-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
				-	-
C	Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		26,456,646,684	-
				-	-
Tổng cộng nguồn vốn		440		629,428,653,867	465,841,602,299

0742367
 NG TY
 HAN
 AT THƯƠNG
 MAY
 AI GON
 TP. HO CHI

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

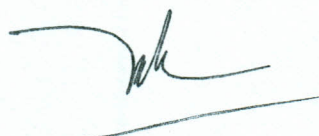
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1,169,436,888	11,195,477,182
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		10,755,713,000	
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)			
	- Euro (EUR)			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Minh Hằng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2013
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		52,134,087,647	50,593,237,534
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	11,063,784,230	9,718,287,325
- Các khoản dự phòng	03	V.12		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		19,005,471	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(777,961,409)	(820,692,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	5,366,660,715	5,911,412,772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67,805,576,654	65,402,245,631
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55,048,075,975)	(101,579,633,524)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(51,050,024,515)	(16,390,362,059)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		95,781,772,100	28,994,613,037
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14,795,848,856)	(1,073,414,592)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(5,366,660,715)	(5,884,423,308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(3,100,294,365)	(5,675,631,392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,013,675,765)	(9,473,027,959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,212,768,563	(45,679,634,166)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI	(41,001,103,039)	(17,015,087,623)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7	144,090,909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	633,870,500	820,692,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,223,141,630)	(16,194,395,623)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		21,061,270,000	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	556,161,102,089	(247,105,990,256)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(519,203,968,302)	330,920,836,866
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,684,899,500)	(22,045,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33,333,504,287	61,768,946,610
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17,323,131,220	(105,083,179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	30,672,923,993	17,021,747,606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17,855,105)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	47,978,200,108	16,916,664,427

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng

Nguyễn Ân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh :

Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.

3. Tổng số CNV : 4,109

4. Tổng số các công ty con :
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

* Công ty TNHH May Tân Mỹ

- Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, BR-VT

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh

- Địa chỉ: 332 Lũy Bán Bích, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6. Công ty liên kết: Công ty CP Phú Mỹ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục của Bảng cân Đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:

+ Các khoản đầu tư của công ty mẹ và các công ty con

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số

+ Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn

+ Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh

+ Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu

2. Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
 - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn
 - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên báo cáo này.

5. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

6. Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

7. Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

12. Thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2013 của công ty tăng 2.962.378.187 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 22.33% so với Quý 3/2012 là do:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn giữ được tính ổn định mặc dù tình hình giá cả đầu ra giảm và chi phí đầu vào tăng nhưng công ty vẫn đảm bảo được sự ổn định, do đó đảm bảo về mặt hiệu quả sản xuất kinh doanh chính. Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 1.898.420.689 đồng chiếm 64.08% trên tổng lợi nhuận của quý 3/2013. Đây là yếu tố quan trọng góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty.
- Đồng thời, lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 1.119.035.247 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 84.69%
- Lợi nhuận khác giảm nhẹ 349.674.061 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 42.19%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	1,743,486,493	291,282,210
- Tiền gửi ngân hàng:	46,234,713,615	30,381,641,783
Cộng:	- 47,978,200,108	30,672,923,993
2. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng trong nước	52,817,347,996	41,283,473,697
- Khách hàng nước ngoài	88,890,257,480	61,380,206,576
Cộng:	- 141,707,605,476	102,663,680,273

3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước	13,320,425,293	17,155,410,725
- Nhà cung cấp nước ngoài	2,088,979,176	2,048,103,408
Cộng:	15,409,404,469	19,203,514,133
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,215,019,353	1,736,906,419
Phải thu tiền ứng thuê đất - Cty CP Phú Mỹ	-	3,970,052,514
Phải thu khác	122,426,312	1,506,364,791
Cộng:	2,337,445,665	7,213,323,724
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	151,341,414,999	83,960,625,221
- Công cụ, dụng cụ	1,816,457,341	1,161,091,965
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,227,240,024	1,455,101,457
- Thành phẩm	68,019,345,253	79,197,549,366
- Hàng hóa	860,642,103	6,440,707,196
Cộng:	223,265,099,720	172,215,075,205
6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	1,040,585,921	263,032,441
- Trả trước tiền thuê nhà	263,500,000	
- Tài sản thiếu chờ xử lý	39,620,507	39,620,507
- Ký quỹ mở L/C mua máy	707,696,000	298,142,400
Cộng:	2,051,402,428	600,795,348

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	89,177,820,345	86,578,852,512	7,929,830,844	7,770,644,430	191,457,148,131
- Mua trong năm	25,403,901,976	20,138,475,142	1,575,851,546	3,041,123,689	50,159,352,353
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	33,077,895	1,880,798,335	-	401,563,463	2,315,439,693
- Giảm khác	54,139,100	18,884,540,996	18,534,955	232,221,182	19,189,436,233
- Giảm theo BBTL HD thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HĐ-TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh	1,813,713,753	-	-	-	1,813,713,753
- Số dư cuối năm	112,680,791,573	85,951,988,323	9,487,147,435	10,177,983,474	218,297,910,805
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,022,657,072	53,624,641,466	4,629,725,277	4,377,747,757	98,654,771,572
- Khấu hao trong năm	1,702,256,360	7,670,248,636	664,311,162	1,005,557,607	11,042,373,765
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý	33,077,895	1,094,700,266	-	129,755,556	1,257,533,717
- Giảm khác	400,000	7,895,894,365	2,059,440	11,612,875	7,909,966,680
- Giảm theo BBTL HD thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HĐ-TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh	1,813,713,753	-	-	-	1,813,713,753
- Số dư cuối năm	35,877,721,784	52,304,295,471	5,291,976,999	5,241,936,933	98,715,931,187
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	53,155,163,273	32,954,211,046	3,300,105,567	3,392,896,673	92,802,376,559
- Số cuối năm	76,803,069,789	33,647,692,852	4,195,170,436	4,936,046,541	119,581,979,618
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	-	43,132,783	43,132,783
- Mua trong năm	-	31,818,182	-	124,199,200	156,017,382
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	25,829,200	25,829,200
- Số dư cuối năm	-	31,818,182	-	141,502,783	173,320,965
Giá trị hao mòn					-
- Số dư đầu năm	-	-	-	23,460,005	23,460,005
- Khấu hao trong năm	-	-	-	21,410,465	21,410,465
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	5,184,356	5,184,356
- Số dư cuối năm	-	-	-	39,686,114	39,686,114
Giá trị còn lại					-
- Số đầu năm	-	-	-	19,672,778	19,672,778
- Số cuối năm	-	31,818,182	-	101,816,669	133,634,851

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến qui hoạch

- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5

b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :

-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch

-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HD 71511,30677

-Mua vật tư sửa chữa VP

-Mua vật tư điện thi công xưởng tại Quảng Nam

Cộng:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,020,000,000

10,020,000,000

10,020,000,000

10,020,000,000

5,194,600,897

3,105,960,552

1,830,600,000

1,830,600,000

12,783,000

12,783,000

2,103,128,143

1,262,577,552

1,248,089,754

15,214,600,897

13,125,960,552

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

-

4,341,000,000

4,341,000,000

- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ

4,341,000,000

4,341,000,000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

11. Đầu tư dài hạn khác

-

17,289,920,000

17,289,920,000

Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda

98,155

1,919,150,000

98,155

1,919,150,000

Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á

196,855

3,998,050,000

196,855

3,998,050,000

Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam

16,275

1,245,320,000

16,275

1,245,320,000

Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định

843,950

10,127,400,000

843,950

10,127,400,000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

3,816,415,000

2,931,100,000

Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam

802,640,000

900,000,000

Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á

3,013,775,000

2,031,100,000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Công cụ, dụng cụ

20,025,481,393

1,698,102,564

Quyền sử dụng đất tại Cty TNHH May Tân Mỹ

9,835,335,164

Chi phí sửa chữa

1,071,531,823

1,092,793,754

Cộng:

-

30,932,348,380

2,790,896,318

14. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727,63 \$)	249,801,947	249,801,947
+ Đặt cọc thuê nhà, văn phòng	290,904,000	
+ Ký quỹ điện thoại	1,000,000	1,000,000
+ Ký quỹ dịch vụ taxi	5,000,000	
Cộng:	- 546,705,947	250,801,947

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	VND	USD	VND
- Vay ngắn hạn:	8,287,552.98	175,092,147,323	10,202,996.74	212,749,792,088
- Vay ngắn hạn USD	- 8,287,552.98	175,092,147,323	10,202,996.74	212,749,792,088
+ NH ANZ	1,315,817.12	27,760,846,578	1,823,397.70	38,019,706,364
+ NH FRIST BANK	652,714.30	13,792,706,399	1,756,716.50	36,611,431,038
+ NH HSBC CN TPHCM	2,343,813.99	49,476,767,612	3,262,070.52	67,990,860,187
+ NHNTHCM	3,975,207.57	84,061,826,734	3,360,812.02	70,127,794,499
- Vay ngắn hạn VND	- -	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM				
+ NHNTHCM				

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước	45,598,651,382	23,223,265,339
- Nhà cung cấp nước ngoài	37,614,443,730	40,866,954,997
Cộng:	- 83,213,095,112	64,090,220,336

17. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng trong nước	666,133,610	92,419,101
- Khách hàng nước ngoài	19,295,145	2,867,502,976
Cộng:	- 685,428,755	2,867,502,976

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	829,575,913	658,205,446
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,659,795,139	2,193,826,325
- Thuế thu nhập cá nhân	553,715,550	1,027,280,210
- Thuế nhà thầu	52,853,139	71,418,274
Cộng:	- 11,095,939,741	3,950,730,255

19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	2,475,479,481	2,417,435,002
+ Trích trước lương phép năm 2013	2,475,479,481	2,417,435,002
- Chi phí phải trả hàng FOB	1,132,312,064	14,743,747
+ Chi phí NPL	-	4,301,490
+ Trích CP wash	8,247,600	
+ Trích CP cắt	38,072,000	
+ Trích CP in	700,297,404	10,442,257
+ Trích CP hoa hồng	385,695,060	
- Chi phí phải trả hàng nội địa	1,025,630,449	203,812,060
+ Chi phí NPL	1,025,630,449	203,812,060
+ Trích CP thuê	-	
Cộng:	- 4,633,421,994	2,635,990,809

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH, BHYT	1,472,306,142	108,725,596

- Kinh phí công đoàn	431,847,080	204,199,108
- Bảo hiểm thất nghiệp	77,037,516	
- Phải trả khác	168,187,760	
Cộng:	2,149,378,498	312,924,704

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4,173,274,350	440,178,147
Tăng trong năm	14,725,575,875	8,707,347,800
Chi quỹ trong năm	7,335,797,701	2,943,205,852
Số dư cuối năm	11,563,052,524	6,204,320,095

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	1,763,343,498
Tăng trong năm	-	-
Chi quỹ trong năm	-	346,106,305
Số dư cuối năm	-	1,417,237,193

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)		5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	31,628,334,235
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm					(5,132,522,606)			-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(10,000,000)						-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm						231,117,861		(231,117,861)
Lợi nhuận trong năm								51,770,692,602
Chia cổ tức								(22,045,900,000)
Trích lập các quỹ trong năm						5,804,898,533	2,063,396,438	(16,575,642,771)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								(984,102,032)
Giảm khác								(105,309,859)
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	-	32,133,882,771	7,893,690,896	43,456,954,314
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,527,170,000						
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(104,500,000)						
Lợi nhuận trong năm								46,115,418,516
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm								-
Chia cổ tức								(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm						9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị								(3,680,286,864)
Lợi ích của cổ đông thiểu số								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	-	-	41,286,294,154	8,868,571,000	37,351,277,904

1954年5月15日

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	97,435,750,000		79,797,150,000	79,797,150,000
Thặng dư vốn cổ phần	9,178,322,370	9,178,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)
Cộng	114,639,493,684	114,639,493,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2012 (5% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2013 (10% mệnh giá)

Cộng cổ tức đã chi:**d. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VNĐ

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

Kỳ này

Kỳ trước

88,685,710,000

88,685,710,000

17,638,600,000

-

106,324,310,000

88,685,710,000

8,816,683,000

8,819,311,000

5,289,405,500

10,578,811,000

24,684,899,500

8,819,311,000

Kỳ này

Kỳ trước

25%

25%

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

-

-

49,260

49,260

49,260

49,260

-

-

10,583,171

8,819,311

10,583,171

8,819,311

Kỳ này

Kỳ trước

41,286,294,154

31,954,345,641

8,868,571,000

7,893,690,896

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH

DOANH

		Năm nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
24. Tổng doanh thu	-	39,665,442.58	897,886,626,954	33,285,060.18	802,932,977,625
+ Doanh thu bán hàng		39,665,442.58	892,530,477,532	33,285,060.18	802,932,977,625
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		39,468,872.66	825,993,586,762	32,891,569.80	685,065,615,794
Doanh thu xuất khẩu CMP		196,569.92	4,099,969,573	393,490.38	8,195,617,636
Doanh thu nội địa		-	62,436,921,197	-	109,671,744,195
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	5,356,149,422	-	-
		Năm nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
25. Các khoản giảm trừ	-	-	722,152,271	1,135.21	34,671,983
		Năm nay		Năm trước	
		USD	VND	USD	VND
26. Doanh thu thuần	-	39,650,592.02	897,164,474,683	33,283,924.97	802,898,305,642
+ Doanh thu bán hàng		39,650,592.02	891,808,325,261	33,283,924.97	802,898,305,642
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		39,455,942.10	825,721,931,317	32,890,434.59	685,041,971,639
Doanh thu xuất khẩu CMP		194,649.92	4,059,979,813	393,490.38	8,195,617,636
Doanh thu nội địa		-	62,026,414,131	-	109,660,716,367
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	5,356,149,422	-	-
		Năm nay		Năm trước	
27. Giá vốn hàng bán	-		770,502,190,889		674,227,926,110
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp			770,502,190,889		674,227,926,110
		Năm nay		Năm trước	
28. Doanh thu hoạt động tài chính	-		12,408,186,523		8,436,490,244
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			145,527,172		67,979,863
- Doanh thu hợp tác với ĐH Y Dược			5,670,000,000		4,381,650,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM			19,530,000		19,530,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda			107,970,500		176,679,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định			506,370,000		506,370,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Việt Á			-		118,113,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn			419,400		9,802,196
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			5,958,369,451		3,156,366,185
		Năm nay		Năm trước	
29. Chi phí hoạt động tài chính	-		11,779,903,440		6,622,841,655
- Lãi tiền vay			5,366,660,715		5,911,412,772
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			11,997,377		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			6,401,245,348		711,428,883
- Chiết khấu thanh toán			-		-
		Năm nay		Năm trước	
30. Thu nhập khác	-		1,728,104,180		2,148,143,862
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ			144,090,909		87,545,455
- Thu nhập từ các khoản không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng			1,584,013,271		1,986,636,237
- Thu nhập do kết chuyển từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			-		-
- Thu tiền bồi thường			-		73,962,170
		Năm nay		Năm trước	
31. Chi phí khác	-		-		43,371,399
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán			-		-

- Chi phí khác	-	43,371,399
32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm nay	Năm trước
32.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	- 52,134,087,647	50,593,237,534
- Các khoản điều chỉnh tăng	850,574,705	540,222,681
- Các khoản điều chỉnh giảm	3,813,698,502	820,692,000
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	49,170,963,850	50,312,768,215
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	3,726,189,083	4,497,345,294
- Lợi nhuận chịu thuế 20%	45,444,774,767	43,784,141,744
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1+C2)	- 10,566,263,179	9,881,164,672
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	9,634,715,907	8,756,828,348
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20% (Cty mẹ)	-	-
*20%	9,005,613,965	8,756,828,348
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 15% (Cty May Tân Mỹ) (a)	-	-
*15%	1,258,203,884 (a)	-
- Thuế TNDN của Cty TNHH May Tân Mỹ được giảm 50% theo Giấy chứng nhận đầu tư (b)	-	-
629,101,941	-	-
- Thuế TNDN phải nộp của Cty TNHH May Tân Mỹ (a) - (b)	629,101,942	-
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	931,547,271	1,124,336,324
32.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	-	-
- Bổ sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
32.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	- 10,566,263,179	9,881,164,672
33. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu	369,308,888,716	353,239,920,173
- Phụ liệu, nhiên liệu	152,195,037,083	136,989,885,931
- Phụ tùng thay thế	17,524,830,849	3,117,488,865
- Công cụ	1,565,779,150	832,080,478
- Hàng hóa	564,968,976	-
- Bao bì	5,448,428,955	3,980,021,517
- Chi phí nhân công	208,581,198,905	151,928,680,990
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,053,484,307	2,882,249,309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,803,859,875	17,698,373,983
- Chi phí bằng tiền khác	1,455,714,073	3,559,224,864
Cộng:	- 770,502,190,889	674,227,926,110

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Phú Mỹ

Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam

Công ty TNHH MTV Blue Exchange

Công ty TNHH B&O

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Phú Mỹ	-	
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	300,000,000
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	-	
Tiền đất	-	
Tiền nước và xử lý nước thải xường wash	278,475,616	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	
Mua hàng	1,863,887,000	
Bán hàng	55,880,510,301	22,386,578,193
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	
Bán hàng	528,000,000	256,410,000
Công ty TNHH B&O	-	
Mua NPL	2,293,097,707	
Bán NPL & gia công	6,523,660,507	280,568,254

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phú Mỹ		
Ứng trước tiền thi công công trình trạm xử lý nước thải	1,799,658,840	9,446,981,534
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	-	3,970,052,514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	
Tiền hàng phải thu	50,176,470,175	36,320,464,033
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	
Tiền hàng phải thu	229,201,990	592,586,529
Công ty TNHH B&O	-	
Tiền hàng phải thu	-	19,363,008,743
Ứng trước tiền hàng	572,685,582	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	
Chi phí gia công may phải trả	3,450,432	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	
Tiền hàng phải trả	642,499,457	
Công ty CP Phú Mỹ	-	
Tiền thuê quyền sử dụng đất	4,778,431,680	
Tiền nước và xử lý nước thải xường wash	-	
Công ty TNHH B&O	-	
Tiền NPL phải trả	-	

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân